

BẢNG GHI CHÉP NHIỆT ĐỘ 溫度記錄表

Năm 年 tháng 月

Địa điểm đo 記錄場所: ☐ Phòng vật liệu khô 乾物料室 ☐ Kho/tủ giữ lạnh 冷藏庫/櫃
☐ Kho/tủ đông đá 冷凍庫/櫃

Tần suất đo 頻率: 2 lần/ngày 每天 2 次

※Nhiệt độ phòng vật liệu khô không chế ở mức dưới 28°C 乾物料室溫度控制在 28°C 以下

※Nhiệt độ kho/tủ làm mát không chế ở mức dưới 7°C, trên nhiệt độ đóng băng

冷藏庫/櫃溫度控制在 7 °C 以下，冰點以上

※Nhiệt độ kho/tủ đông lạnh không chế ở mức dưới -18°C 冷凍庫/櫃溫度控制在-18°C 以下

日期 Ngày	溫度 Nhiệt độ	檢查者 Người kiểm tra	日期 Ngày	溫度 Nhiệt độ	檢查者 Người kiểm tra
1	早 sáng : 晚 tối :		17	早 sáng : 晚 tối :	
2	早 sáng : 晚 tối :		18	早 sáng : 晚 tối :	
3	早 sáng : 晚 tối :		19	早 sáng : 晚 tối :	
4	早 sáng : 晚 tối :		20	早 sáng : 晚 tối :	
5	早 sáng : 晚 tối :		21	早 sáng : 晚 tối :	
6	早 sáng : 晚 tối :		22	早 sáng : 晚 tối :	
7	早 sáng : 晚 tối :		23	早 sáng : 晚 tối :	
8	早 sáng : 晚 tối :		24	早 sáng : 晚 tối :	
9	早 sáng : 晚 tối :		25	早 sáng : 晚 tối :	
10	早 sáng : 晚 tối :		26	早 sáng : 晚 tối :	
11	早 sáng : 晚 tối :		27	早 sáng : 晚 tối :	
12	早 sáng : 晚 tối :		28	早 sáng : 晚 tối :	
13	早 sáng : 晚 tối :		29	早 sáng : 晚 tối :	
14	早 sáng : 晚 tối :		30	早 sáng : 晚 tối :	
15	早 sáng : 晚 tối :		31	早 sáng : 晚 tối :	
16	早 sáng : 晚 tối :		填表人 : Người điền thông tin:		